



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Ngày 30/06/2025	17,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.7 121%
YoY: ▼ 42.0 -20.9%

LN thuần Q2/25
-9.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.4 57.7%
YoY: ▼ 12.0 -414%

LN sau thuế Q2/25
-9.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.7 58.5%
YoY: ▼ 11.3 -502%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-1.0%
YoY: +/- ▲ 19.7%

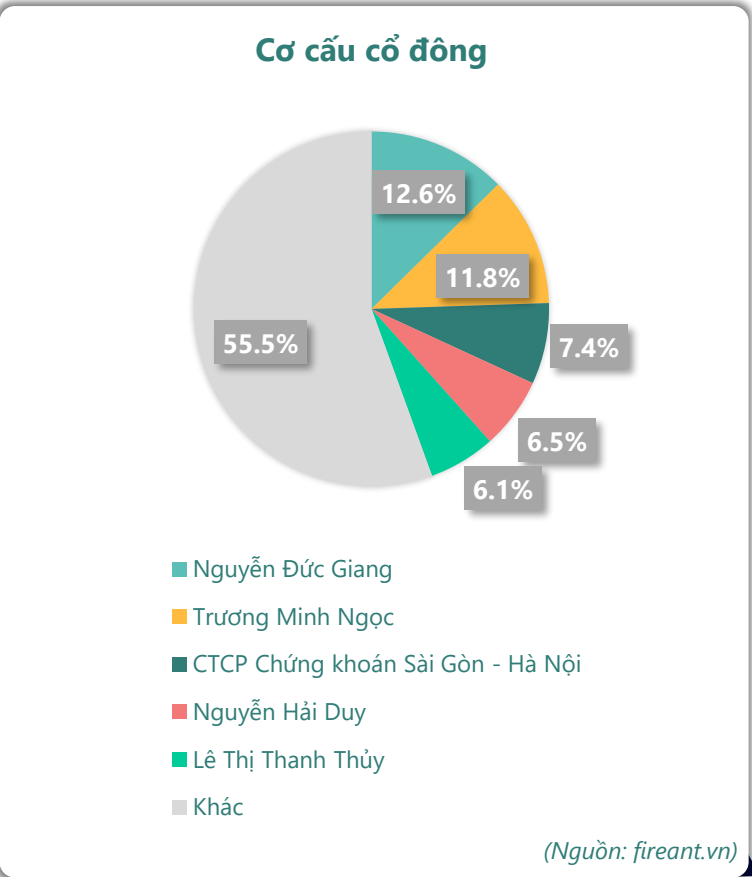
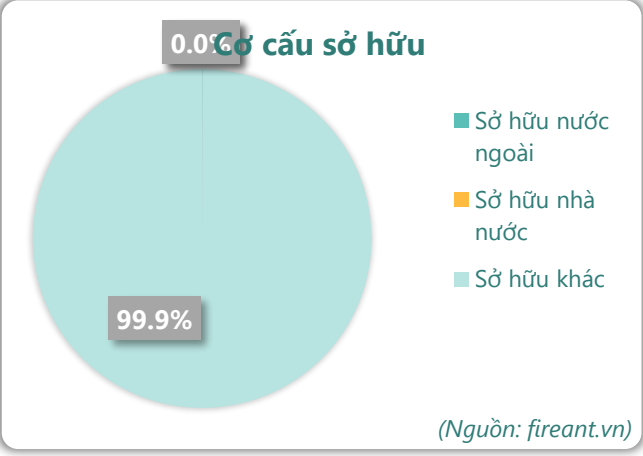
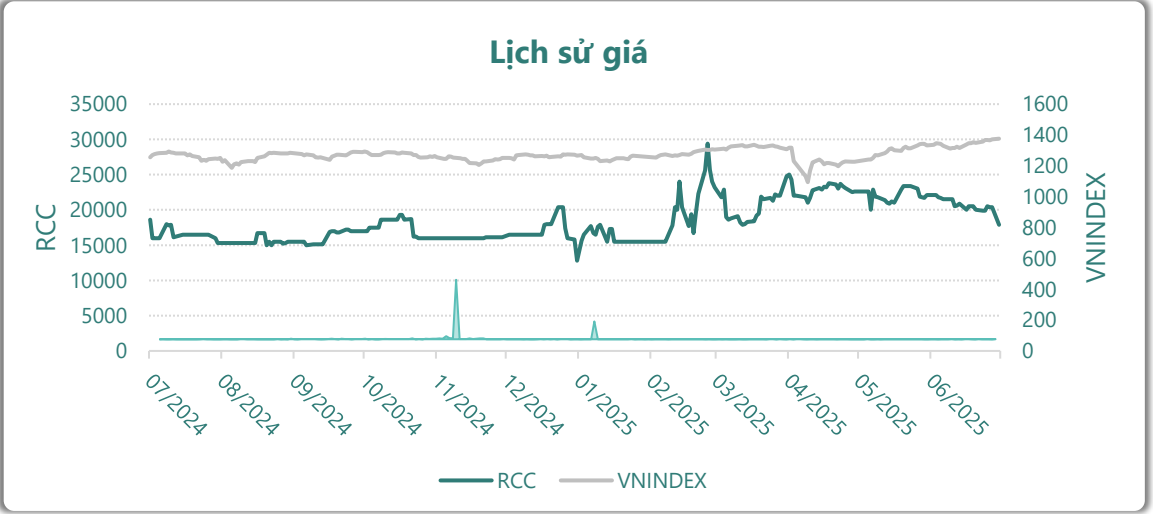
ROE (TTM) Q2/25
-8.1%
YoY: +/- ▼ 2.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	574
Số lượng CPLH (CP)	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.43
EPS	-992
P/E	-18.0

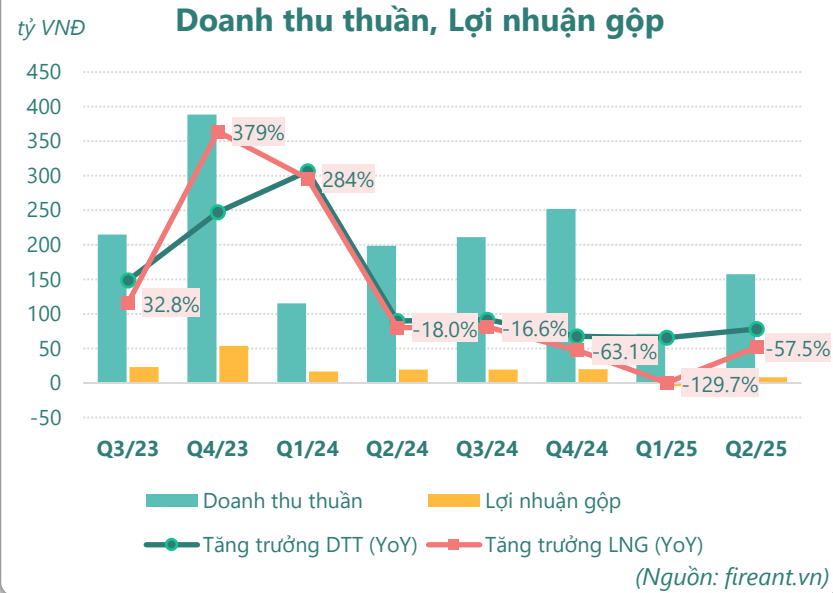
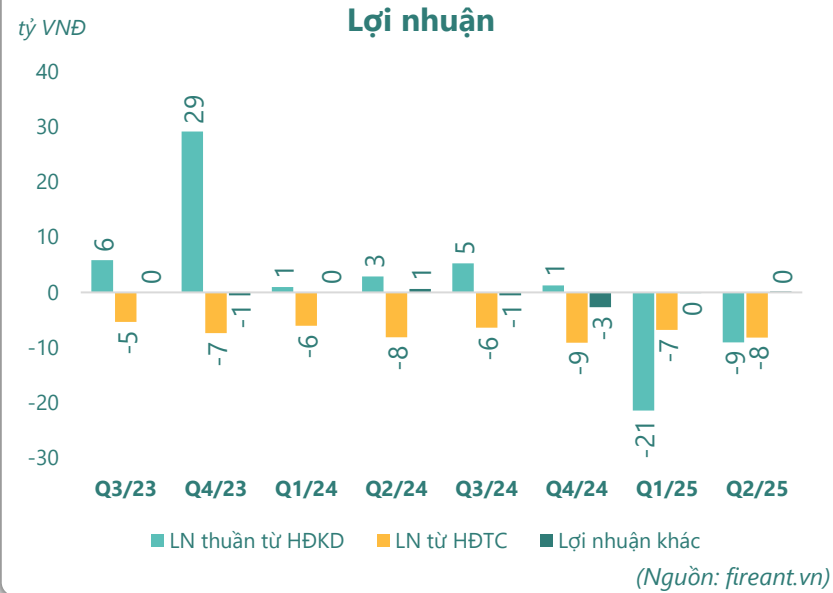
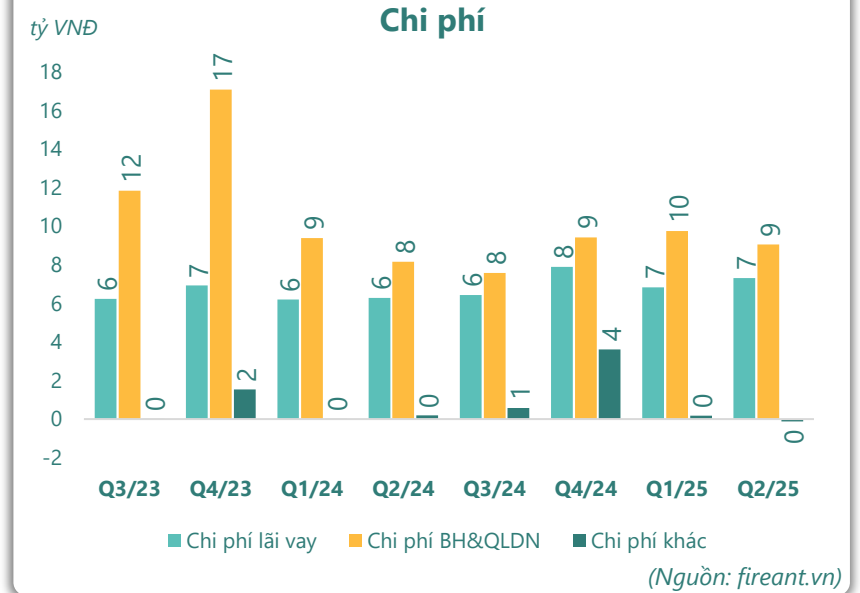
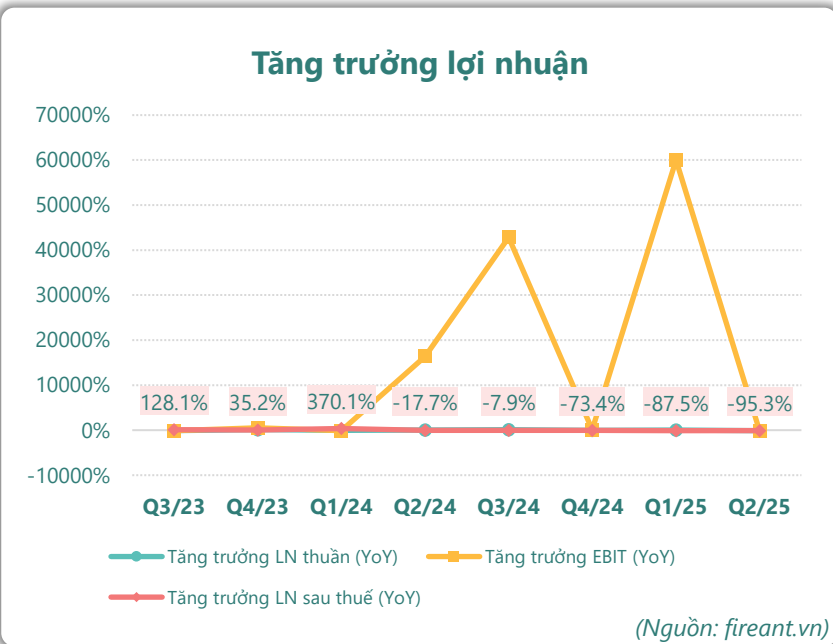
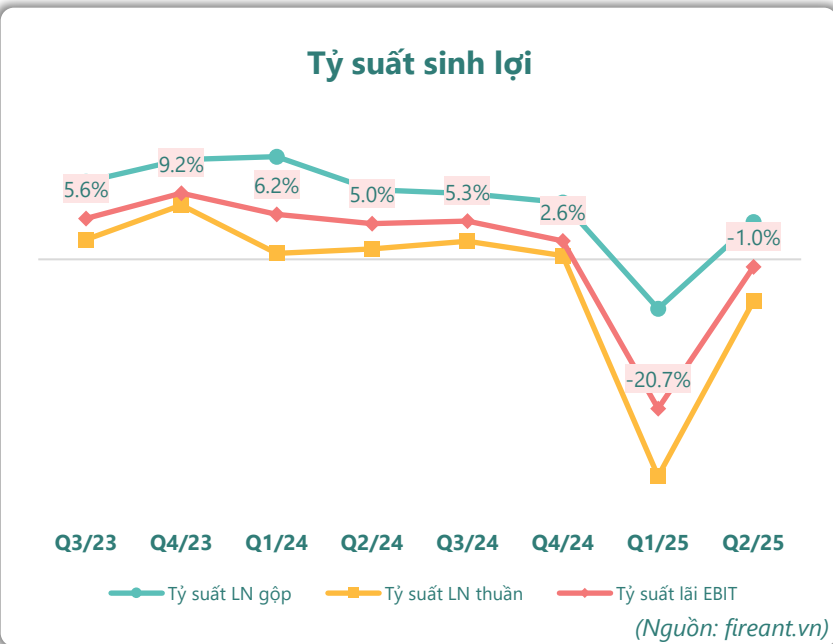
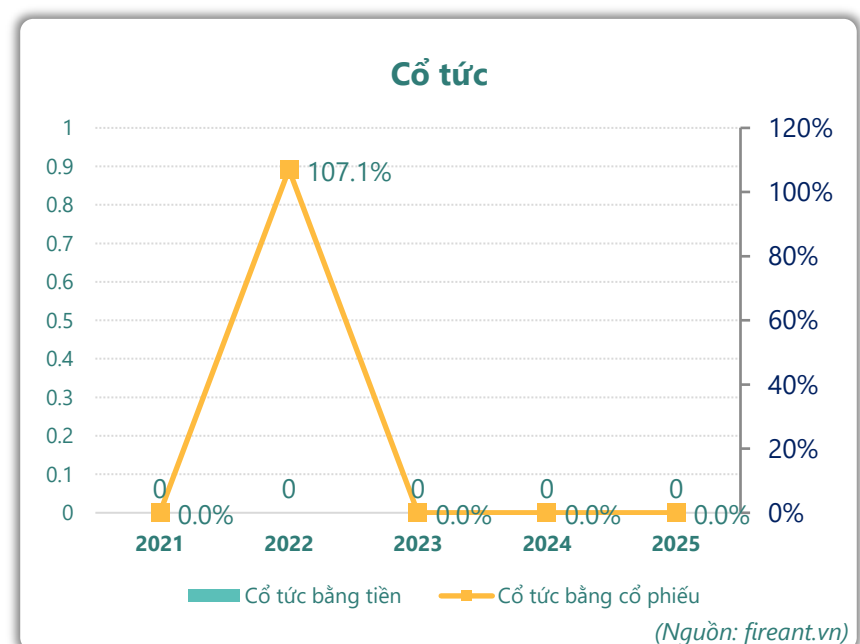
DT thuần 6T 2025
229
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 85.0 -27.2%

LN thuần 6T 2025
-30.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 34.5 -889%

LN sau thuế 6T 2025
-30.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 33.3 -1296%



KẾT QUẢ KINH DOANH



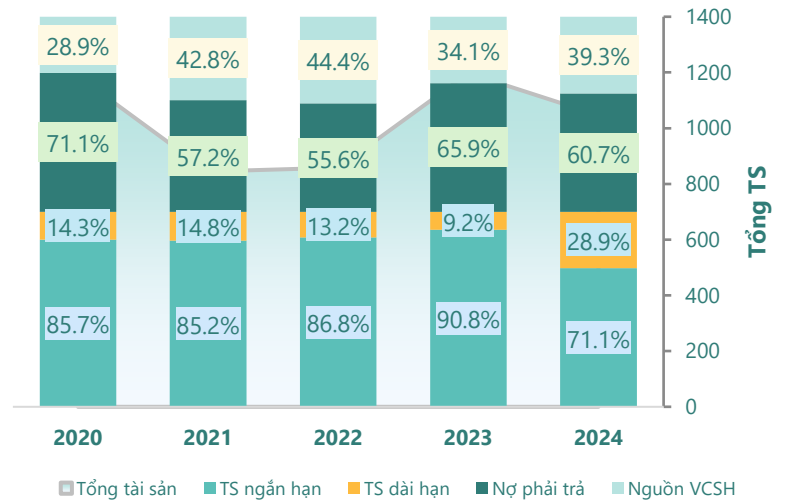


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

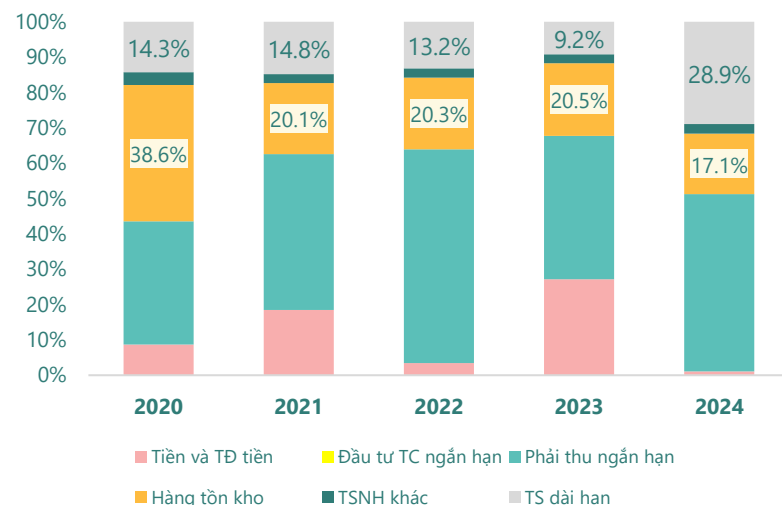
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

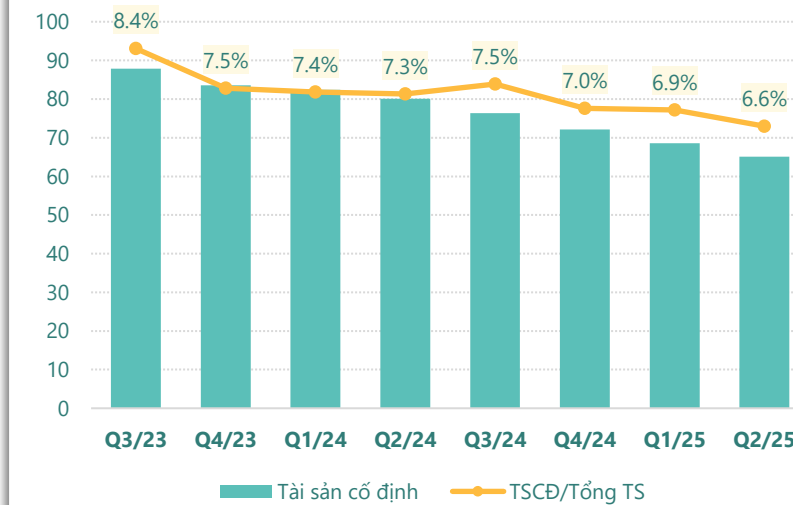
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

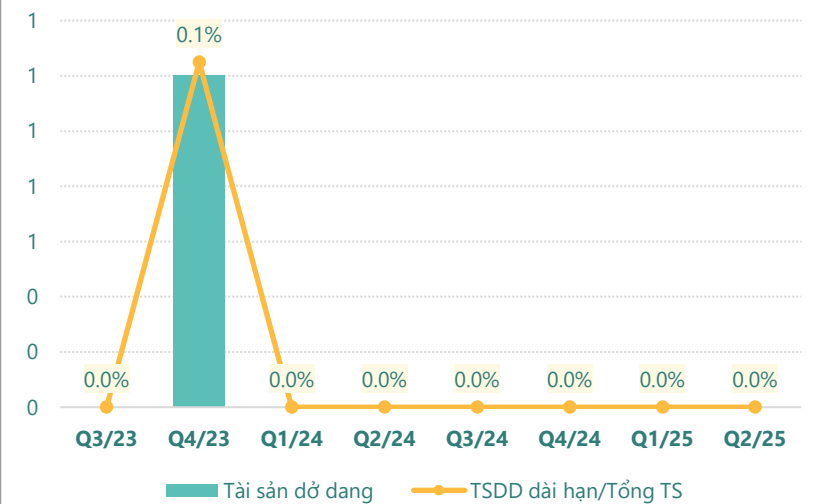
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

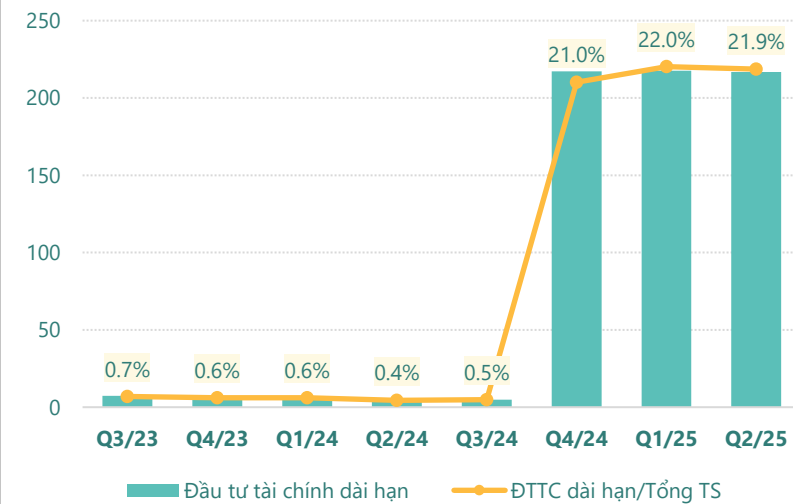
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

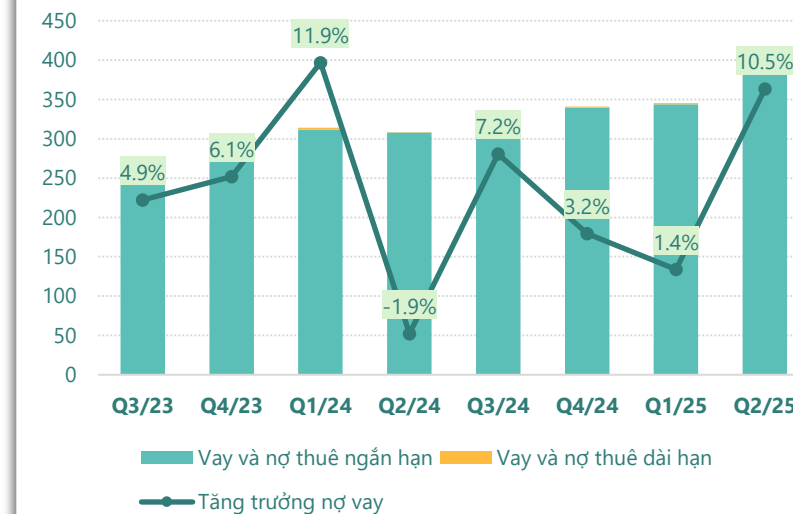
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



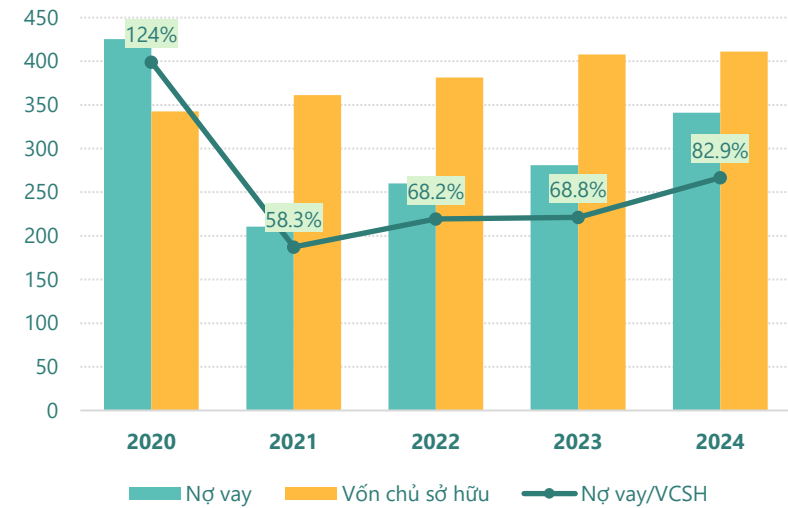
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

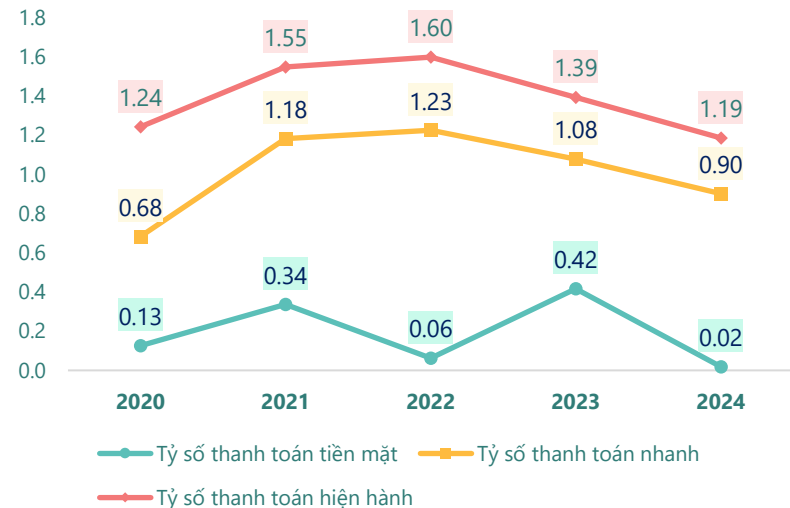
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



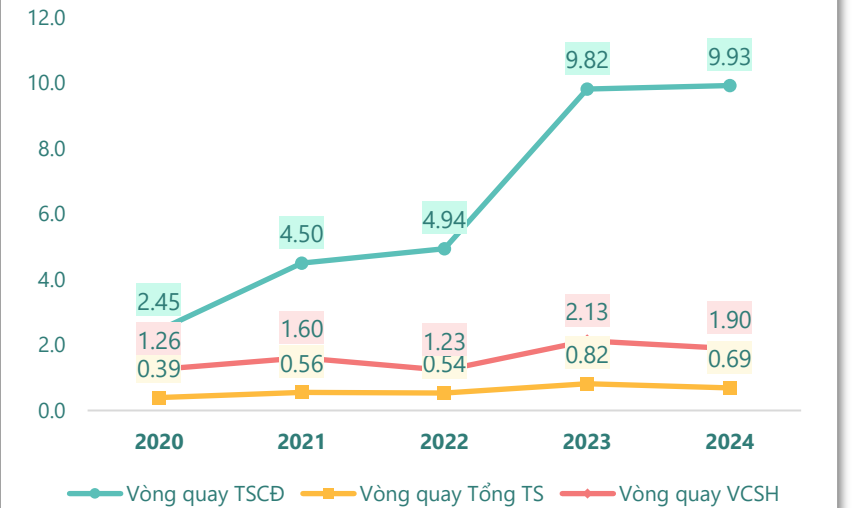
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



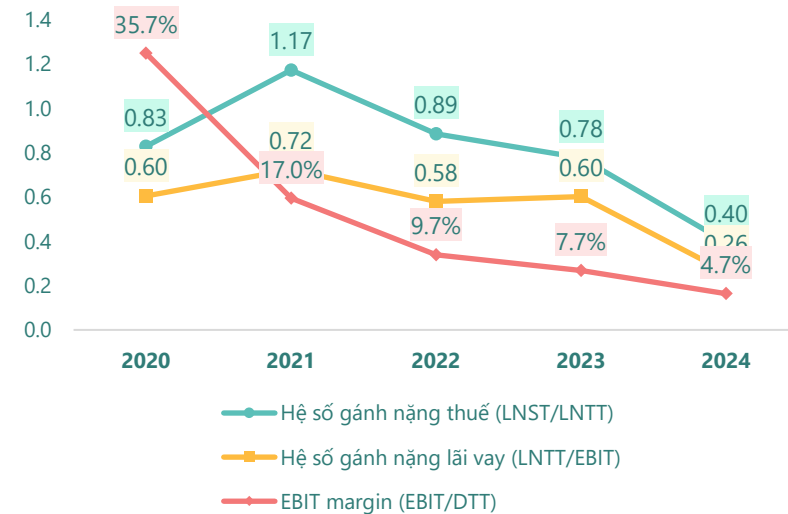
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



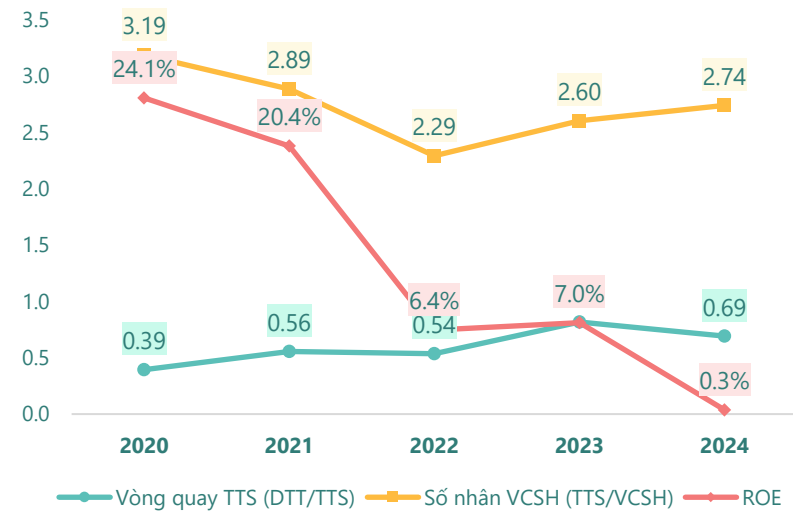
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



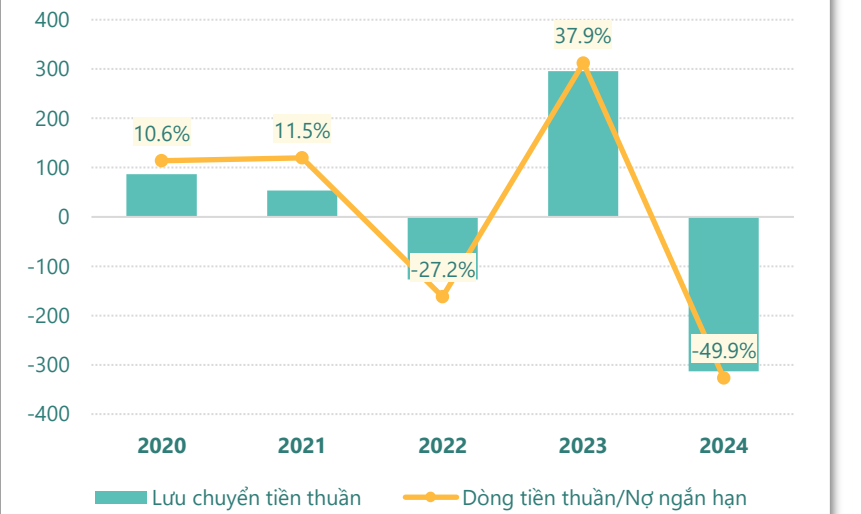
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	157	199	-20.9%	229	314	-27.2%
Giá vốn hàng bán	149	179	-16.6%	225	278	-19.0%
Lợi nhuận gộp	8.16	19.2	-57.5%	3.28	35.6	-90.8%
Doanh thu HĐTC	-0.05	0.07	-177%	0.02	0.19	-89.4%
Chi phí TC	8.15	8.19	-0.5%	15.0	14.4	4.5%
Chi phí lãi vay	7.32	6.28	16.5%	14.1	12.5	13.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.66	-67.7%	0.24	1.02	-76.7%
Chi phí QLDN	8.84	7.50	17.9%	18.6	16.5	12.4%
LN thuần từ HĐKD	-9.10	2.90	-414%	-30.6	3.87	-889%
Lợi nhuận khác	0.17	0.65	-74.5%	0.02	0.68	-96.4%
LN trước thuế	-8.93	3.55	-352%	-30.5	4.55	-771%
Lợi nhuận sau thuế	-9.02	2.24	-502%	-30.7	2.57	-1296%
LNST của CĐ cty mẹ	-9.14	2.01	-555%	-31.0	2.06	-1602%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-298	115	-176	183	-5.76	-43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.6	-14.1	0.55	-209	0.05	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.2	-5.99	21.5	26.2	4.61	37.6
Tiền đầu kỳ	325	70.2	165	11.2	11.6	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	-254	94.8	-154	0.40	-1.11	-6.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.2	165	11.2	11.6	10.5	4.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	991	1,047	-5.3%
Tài sản ngắn hạn	696	744	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	4.30	11.6	-63.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	498	525	-5.1%
Hàng tồn kho	165	179	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	28.7	-1.7%
Tài sản dài hạn	295	303	-2.5%
Phải thu dài hạn	2.57	2.38	8.1%
Tài sản cố định	65.1	72.1	-9.7%
Bất động sản đầu tư	2.95	2.99	-1.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	217	218	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	7.86	7.66	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	611	635	-3.9%
Nợ ngắn hạn	602	627	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	382	341	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	156	195	-20.0%
Nợ dài hạn	8.32	8.08	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.44	0.32	38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	381	411	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	381	411	-7.5%
Vốn điều lệ	321	321	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

